h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 4

Kanji N1

Chặng 4 · Cơ thể, y tế

54 chữ Kanji N1 (Chặng 4), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

54 chữ Kanji **6** bài **4** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 32 Mặt, cổ, tay chân

眉 Mi lông mày

ON ビ・ミ KUN まゆ NÉT 9 BỘ 目 Mục

Dưới là 目 (con mắt), trên là hàng lông cong che mắt — lông mày nằm ngay trên mắt.



眉 眉 眉

眉間 みけん — khoảng giữa hai lông mày

眉間 眉間

瞳 Đồng con ngươi

ON ドウ KUN ひとみ NÉT 17 BỘ 目 Mục

目 mắt + **童** đứa trẻ (phần chỉ âm ドウ) = **瞳** con ngươi

目 (mắt) bên trái, 童 (đứa trẻ) bên phải — nhìn vào con ngươi thấy hình đứa trẻ nhỏ xíu phản chiếu: con ngươi.



瞳 瞳 瞳

瞳孔 どうこう — đồng tử

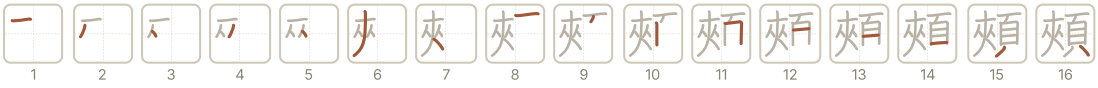
瞳孔 瞳孔

頬 Giáp má

ON キョウ KUN ほお NÉT 16 BỘ 頁 Hiệt

夾 kẹp hai bên (phần chỉ âm キョウ) + **頁** cái đầu = **頬** má

Bên trái là 夾 (kẹp hai bên), bên phải 頁 (cái đầu) — hai bên kẹp lấy cái đầu: hai má.



頬 頬 頬

頬紅 ほおべに — phấn má

頬紅 頬紅

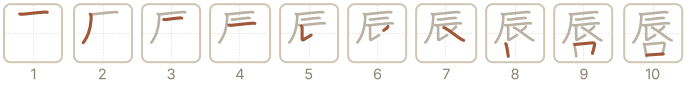
Bài 32 Mặt, cổ, tay chân

唇 Thần môi

ON シン KUN くちびる NÉT 10 BỘ 口 Khẩu

辰 vỏ sò mở (phần chỉ âm シン) + **口** miệng = **唇** môi

Trên là 辰 (con sò mở vỏ), dưới là 口 (miệng) — miệng mở ra như hai mảnh vỏ sò: đôi môi.



唇 唇 唇

口唇 こうしん — môi (từ y học)

口唇 口唇

顎 Ngạc cằm, hàm · chỉ cần nhận mặt

ON ガク KUN あご NÉT 18 BỘ 頁 Hiệt

咢 miệng há to (phần chỉ âm ガク) + **頁** cái đầu = **顎** cằm, hàm · chỉ cần nhận mặt

Bên trái là hai cái miệng 口口 há to trên một cái cằm cong 咢, bên phải 頁 (cái đầu) — phần dưới cùng của cái đầu, nơi miệng há ra: cằm, hàm.



顎 顎 顎

顎関節 がくかんせつ — khớp hàm

顎関節 顎関節

咽 Yết họng · chỉ cần nhận mặt

ON イン KUN — NÉT 9 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + **因** nằm trong khung (phần chỉ âm イン) = **咽** họng · chỉ cần nhận mặt

口 (miệng) bên trái, 因 (nguyên nhân — người nằm trong khung) bên phải — đường hẹp nằm trong khung sau miệng: họng.



咽 咽 咽

咽喉 いんこう — họng (từ y học)

咽喉 咽喉

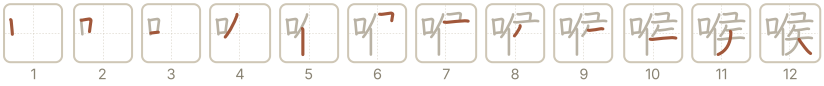
Bài 32 Mặt, cổ, tay chân

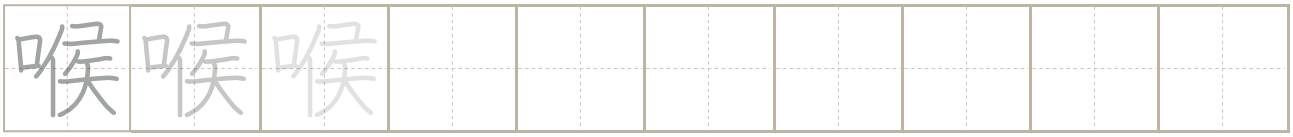
喉 Hầu cổ họng

ON コウ KUN のど NÉT 12 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + **侯** người canh cửa ải (phần chỉ âm コウ) = **喉** cổ họng

口 (miệng) bên trái, 侯 (người lính gác mũi tên) bên phải — cửa ải canh sau cái miệng: cổ họng.





咽喉 いんこう — họng (từ y học)



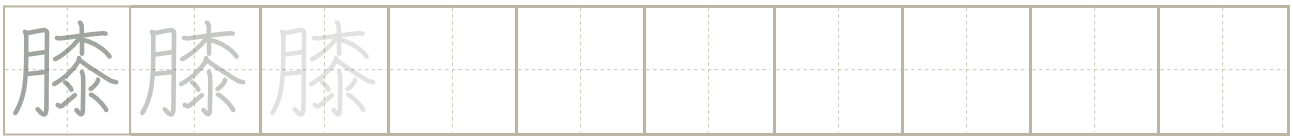
膝 Tất đầu gối

ON シツ KUN ひざ NÉT 15 BỘ 肉 Nhục

月 thân thịt + **桼** cây sơn rỉ nhựa (phần chỉ âm シツ) = **膝** đầu gối

月 (thân thịt) bên trái, bên phải là cây sơn 桼 rỉ nhựa — chỗ khớp trên thân cứ "rỉ dầu" để co duỗi: đầu gối.





膝下 ひざした — dưới đầu gối

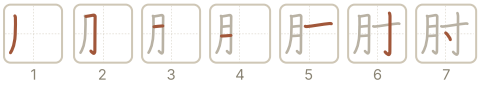


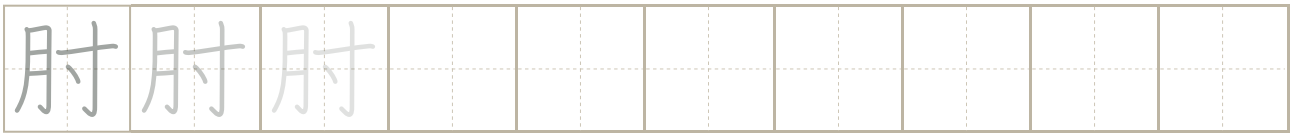
肘 Trửu khuỷu tay

ON — KUN ひじ NÉT 7 BỘ 肉 Nhục

月 thân thịt + **寸** bàn tay = **肘** khuỷu tay

月 (thân thịt) bên trái, 寸 (bàn tay, cổ tay) bên phải — chỗ thịt cách bàn tay một đoạn, gập lại được: khuỷu tay.





肘掛け ひじかけ — tay vịn ghế



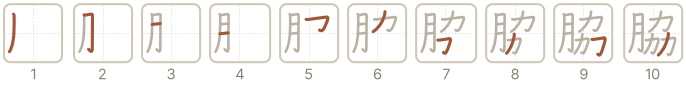
Bài 33 Thân mình

脇 Hiếp nách, bên cạnh

ON キョウ KUN わき NÉT 10 BỘ 肉 Nhục

月 thân thịt + **劦** ba sức chụm lại (phần chỉ âm キョウ) = **脇** nách, bên cạnh

月 (thân thịt) bên trái, bên phải là ba chữ 力 chụm lại (劦) — chỗ hai cánh tay ép sát vào thân khi gồng sức: nách.



脇 脇 脇

脇道 わきみち — đường nhánh, lạc đề

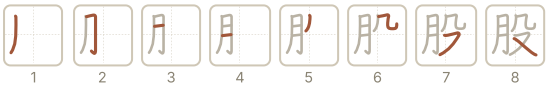
脇道 脇道

股 Cổ đùi, háng

ON コ KUN また NÉT 8 BỘ 肉 Nhục

月 thân thịt + **殳** tay cầm gậy = **股** đùi, háng

月 (thân thịt) bên trái, bên phải là 殳 (tay cầm gậy) — chỗ chân tách ra như cái gậy chạc hai: háng, đùi.



股 股 股

大股 おおまた — sải chân dài

大股 大股

尻 Khao mông

ON — KUN しり NÉT 5 BỘ 尸 Thi

尸 thân người nằm + **九** chín (phần chỉ âm) = **尻** mông

尸 (cái thân người nằm) trên, 九 ở dưới đít — phần cuối của thân người: mông.



尻 尻 尻

尻尾 しっぽ — cái đuôi

尻尾 尻尾

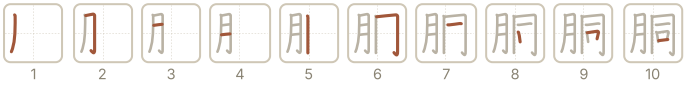
Bài 33 Thân mình

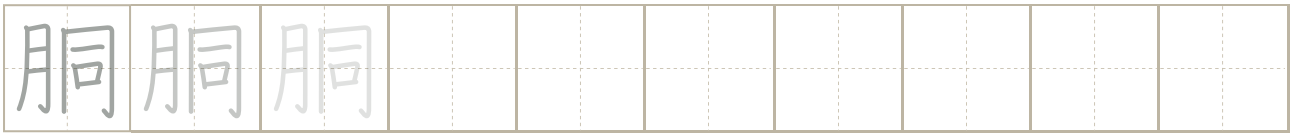
胴 Đỗng thân mình

ON ドウ KUN — NÉT 10 BỘ 肉 Nhục

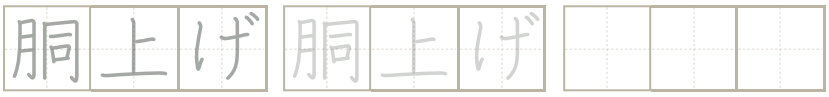
月 thân thịt + **同** như nhau, ống rỗng (phần chỉ âm ドウ) = **胴** thân mình

月 (thân thịt) bên trái, 同 (cái ống rỗng, như nhau) bên phải — phần thân như cái ống trụ: thân mình.





胴上げ どうあげ — tung người lên (để ăn mừng)



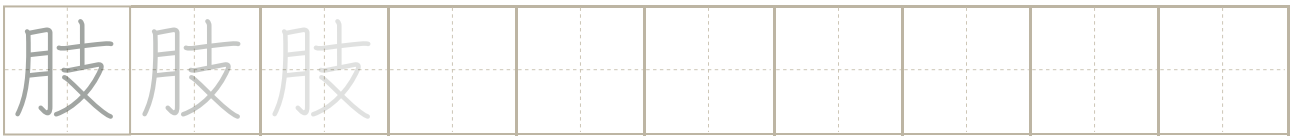
肢 Chi tay chân

ON シ KUN — NÉT 8 BỘ 肉 Nhục

月 thân thịt + **支** cành nhánh (phần chỉ âm シ) = **肢** tay chân

月 (thân thịt) bên trái, 支 (cành nhánh) bên phải — những "cành" mọc ra từ thân: tay chân.





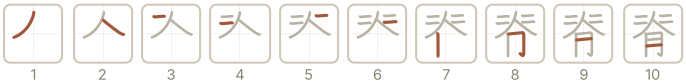
四肢 しし — tứ chi

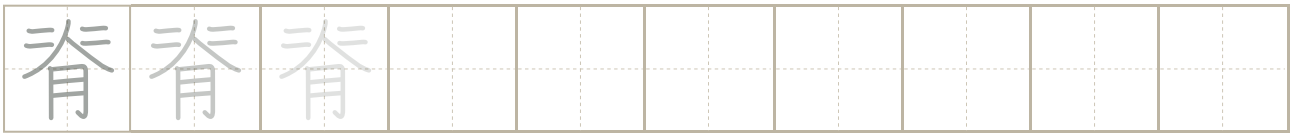


脊 Tích xương sống · chỉ cần nhận mặt

ON セキ KUN — NÉT 10 BỘ 肉 Nhục

Trên là các đốt xương xếp chồng như bậc thang, dưới là 月 (thân thịt) — chuỗi đốt xương trên lưng: xương sống.





脊柱 せきちゅう — cột sống

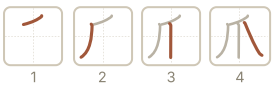


Bài 33 Thân mình

爪 Trảo móng

ON — KUN つめ・つま NÉT 4 BỘ 爪 Trảo

Hình bàn tay úp xuống với móng vuốt cào: một nét phẩy trên và ba nét móng chĩa xuống.



爪 爪 爪

爪先 つまさき — đầu ngón chân

爪先 爪先

膚 Phu da

ON フ KUN — NÉT 15 BỘ 肉 Nhục

虍 vằn da hổ (phần chỉ âm) + **胃** dạ dày (có 月 thân thịt) = **膚** da

Trên là 虍 (vằn da hổ), dưới là 胃 (dạ dày) — lớp vằn bọc ngoài thân: da.



膚 膚 膚

皮膚 ひふ — da

皮膚 皮膚

尾 Vĩ đuôi

ON ビ KUN お NÉT 7 BỘ 尸 Thi

尸 thân con vật + **毛** lông = **尾** đuôi

尸 (thân con vật) trên, 毛 (lông) dưới — chùm lông mọc ở cuối thân: cái đuôi.



尾 尾 尾

尻尾 しっぽ — cái đuôi

尻尾 尻尾

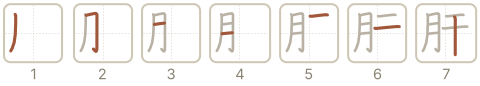
Bài 34 Bên trong cơ thể

肝 Can gan

ON カン KUN きも NÉT 7 BỘ 肉 Nhục

月 thân thịt + **干** cái khiên (phần chỉ âm カン) = **肝** gan

月 (thân thịt) bên trái, 干 (cái chày, cái khiên) bên phải — khối thịt chắc như cái khiên giữ cho cơ thể: lá gan.



肝 肝 肝

肝腎 かんじん — cốt yếu (cách viết khác của 肝心)

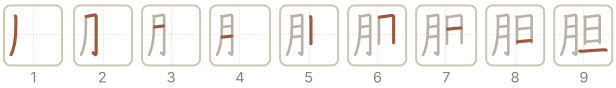
肝腎 肝腎

胆 Đảm mật, gan dạ

ON タン KUN — NÉT 9 BỘ 肉 Nhục

月 thân thịt + **旦** mặt trời mọc (phần chỉ âm タン) = **胆** mật, gan dạ

月 (thân thịt) bên trái, 旦 (mặt trời mọc trên đường chân trời) bên phải — túi nhỏ trong thân, "mọc" sát lá gan: túi mật; người có mật to thì gan dạ.



胆 胆 胆

胆石 たんせき — sỏi mật

胆石 胆石

腎 Thận thận

ON ジン KUN — NÉT 13 BỘ 肉 Nhục

臣 con mắt + **又** bàn tay + **月** thân thịt = **腎** thận

Trên là 臣 (con mắt) và 又 (bàn tay) — giống phần trên của 賢 (khôn) ở bài "Tính tình" —, dưới là 月 (thân thịt) — cơ quan "khôn" lọc máu trong thân: quả thận.



腎 腎 腎

肝腎 かんじん — cốt yếu (cách viết khác của 肝心)

肝腎 肝腎

Bài 34 Bên trong cơ thể

腺 Tuyến — tuyến (tuyến lệ...) · chỉ cần nhận mặt

ON セン KUN — NÉT 13 BỘ 肉 Nhục

月 thân thịt + **泉** con suối (phần chỉ âm セン) = **腺** tuyến (tuyến lệ...) · chỉ cần nhận mặt

月 (thân thịt) bên trái, 泉 (con suối) bên phải — con suối nhỏ trong thân, tiết ra nước mắt, mồ hôi: tuyến.



腺 腺 腺

涙腺 るいせん — tuyến lệ

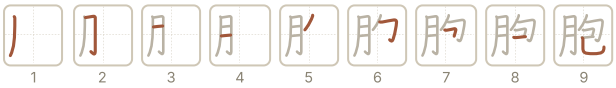
涙 腺 涙 腺

胞 Bào — tế bào

ON ホウ KUN — NÉT 9 BỘ 肉 Nhục

月 thân thịt + **包** bọc, gói (phần chỉ âm ホウ) = **胞** tế bào

月 (thân thịt) bên trái, 包 (bọc, gói) bên phải — cái bọc thịt nhỏ xíu gói sự sống: tế bào; cũng là cái bọc thai — "đồng bào" là anh em cùng một bọc.



胞 胞 胞

細胞 さいぼう — tế bào

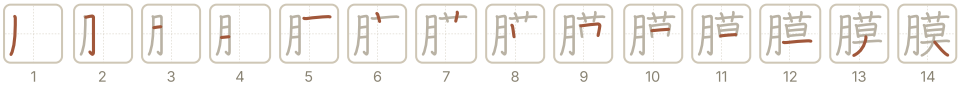
細 胞 細 胞

膜 Mô — màng

ON マク KUN — NÉT 14 BỘ 肉 Nhục

月 thân thịt + **莫** mặt trời lặn sau cỏ (phần chỉ âm マク) = **膜** màng

月 (thân thịt) bên trái, 莫 (mặt trời lặn sau đám cỏ, như trong 幕 màn) bên phải — tấm "màn" mỏng bọc trong thân: màng.



膜 膜 膜

膜 まく — màng

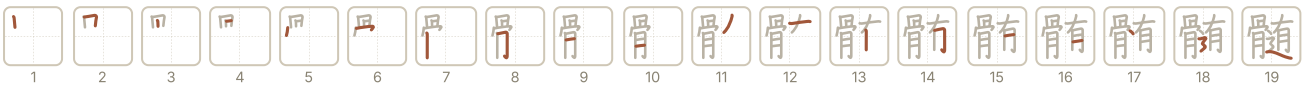
膜 膜

Bài 34 Bên trong cơ thể

髄 Tuỷ tuỷ · chỉ cần nhận mặt

ON ズイ KUN — NÉT 19 BỘ 骨 Cốt

骨 (xương) bên trái, bên phải là chữ "tuỳ" (đi theo, học sau) bỏ bộ 阝 — thứ đi theo suốt lòng ống xương: tuỷ.



髄 髄 髄

脊髄 せきずい — tuỷ sống

脊髄 脊髄

肪 Phương mỡ

ON ボウ KUN — NÉT 8 BỘ 肉 Nhục

月 thân thịt + **方** bốn phía (phần chỉ âm ボウ) = **肪** mỡ

月 (thân thịt) bên trái, 方 (vuông, bốn phía) bên phải — thịt mềm phủ khắp bốn phía cơ thể: mỡ.



肪 肪 肪

脂肪 しぼう — mỡ

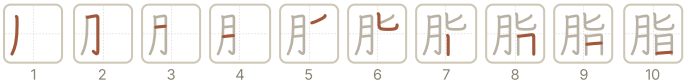
脂肪 脂肪

脂 Chi mỡ, dầu

ON シ KUN あぶら NÉT 10 BỘ 肉 Nhục

月 thân thịt + **旨** ngon (phần chỉ âm シ) = **脂** mỡ, dầu

月 (thân thịt) bên trái, 旨 (ngon, cái thìa trên mặt trời) bên phải — phần thịt béo ngậy ăn thấy ngon: mỡ.



脂 脂 脂

脂肪 しぼう — mỡ

脂肪 脂肪

Bài 35 Bệnh và triệu chứng

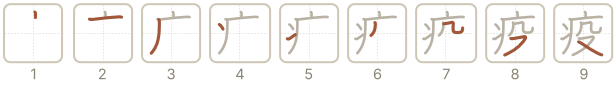
疫

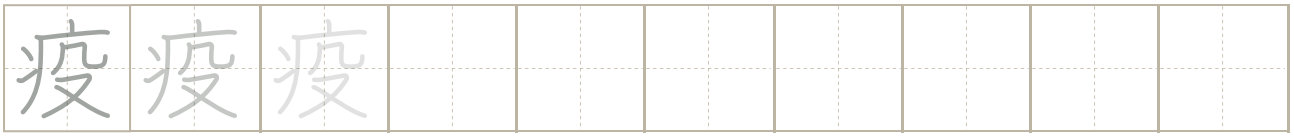
Dịch dịch bệnh

ON エキ・ヤク KUN — NÉT 9 BỘ 疒 Nạch

疒 bệnh + 殳 tay cầm gậy = 疫 dịch bệnh

疒 (bệnh) trùm ngoài, bên trong là 殳 (tay cầm gậy) — bệnh lan như roi quất khắp làng: dịch bệnh.





疫病 えきびょう — dịch bệnh



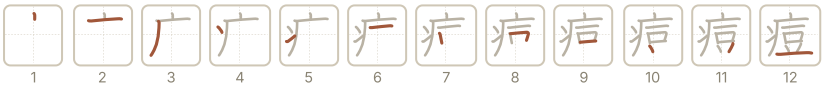
痘

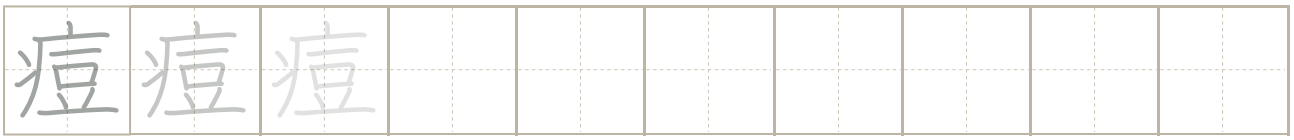
Đậu bệnh đậu mùa · chỉ cần nhận mặt

ON トウ KUN — NÉT 12 BỘ 疒 Nạch

疒 bệnh + 豆 hạt đậu (phần chỉ âm トウ) = 痘 bệnh đậu mùa · chỉ cần nhận mặt

疒 (bệnh) trùm ngoài, bên trong là 豆 (hạt đậu) — bệnh nổi mụn tròn như hạt đậu: bệnh đậu mùa.





水痘 すいとう — thuỷ đậu



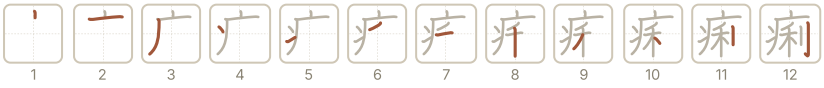
痢

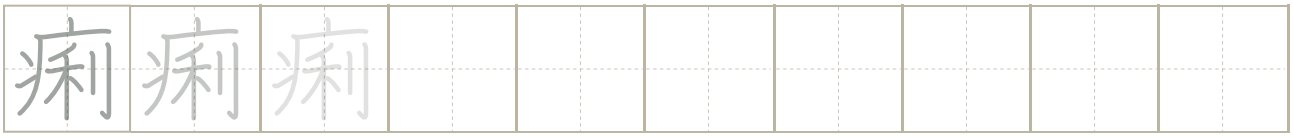
Ly tiêu chảy

ON リ KUN — NÉT 12 BỘ 疒 Nạch

疒 bệnh + 利 trơn tru, sắc (phần chỉ âm リ) = 痢 tiêu chảy

疒 (bệnh) trùm ngoài, bên trong là 利 (lúa và dao — sắc, trơn tru) — bệnh làm bụng "trơn tru" quá mức: tiêu chảy.





下痢 げり — tiêu chảy



Bài 35 Bệnh và triệu chứng

腫 Thũng sưng

ON シュ KUN は(れる) NÉT 13 BỘ 肉 Nhục

月 thân thịt + **重** nặng (phần chỉ âm シュ) = **腫** sưng

月 (thân thịt) bên trái, 重 (nặng) bên phải — chỗ thịt nặng phồng lên: sưng.



腫 腫 腫

腫瘍 しゅよう — khối u

腫瘍 腫瘍

瘍 Dương ung nhọt · chỉ cần nhận mặt

ON ヨウ KUN — NÉT 14 BỘ 疒 Nạch

疒 bệnh + **昜** mặt trời toả nắng (phần chỉ âm ヨウ) = **瘍** ung nhọt · chỉ cần nhận mặt

疒 (bệnh) trùm ngoài, bên trong là 昜 (mặt trời toả nắng — như phần phải của 場, 湯) — chỗ bệnh nóng rực như nắng: ung nhọt.



瘍 瘍 瘍

腫瘍 しゅよう — khối u

腫瘍 腫瘍

潰 Hội vỡ, loét

ON カイ KUN つぶ(す)・つぶ(れる) NÉT 15 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **貴** quý (phần chỉ âm カイ) = **潰** vỡ, loét

氵 (nước) bên trái, 貴 (quý) bên phải — nước lũ phá vỡ cả đồ quý: vỡ, bẹp.



潰 潰 潰

潰瘍 かいよう — chỗ loét

潰瘍 潰瘍

Bài 35 Bệnh và triệu chứng

梗

Ngạnh tắc (nhồi máu)

ON コウ KUN — NÉT 11 BỘ 木 Mộc

木 cây + **更** thay đổi (phần chỉ âm コウ) = **梗** tắc (nhồi máu)

木 (cây) bên trái, 更 (thay đổi) bên phải — cành cây cứng chắn ngang dòng chảy: tắc nghẽn.



梗 梗 梗

脳梗塞 のうこうそく — nhồi máu não

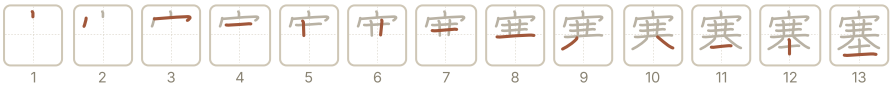
脳梗塞 脳梗塞

塞

Tắc lấp, tắc

ON ソク・サイ KUN ふさ(ぐ) NÉT 13 BỘ 土 Thổ

Trên là mái nhà 宀 với hai tay chồng gạch, dưới là 土 (đất) — xếp gạch, đổ đất lấp kín lối: bịt, chặn.



塞 塞 塞

塞ぐ ふさぐ — bịt, chặn

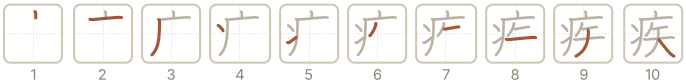
塞ぐ 塞ぐ

疾

Tật bệnh, nhanh

ON シツ KUN — NÉT 10 BỘ 疒 Nạch

疒 (bệnh) trùm ngoài, bên trong là 矢 (mũi tên) — bệnh tới nhanh như mũi tên: bệnh; cũng là "nhanh".



疾 疾 疾

疾患 しっかん — bệnh

疾患 疾患

Bài 36 Sinh nở, cơ thể biến đổi

妊 Nhâm có thai

ON ニン KUN — NÉT 7 BỘ 女 Nữ

女 phụ nữ + **壬** bụng phình (phần chỉ âm ニン) = **妊** có thai

女 (người phụ nữ) bên trái, 壬 (cái bụng phình to như con thoi dệt) bên phải — người phụ nữ bụng to: có thai.



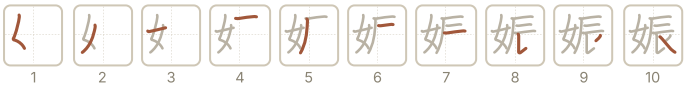
妊娠 にんしん — mang thai

娠 Thần có mang · chỉ cần nhận mặt

ON シン KUN — NÉT 10 BỘ 女 Nữ

女 phụ nữ + **辰** cái đang cựa quậy (phần chỉ âm シン) = **娠** có mang · chỉ cần nhận mặt

女 (người phụ nữ) bên trái, 辰 (con sò mở vỏ, cái gì đó cựa quậy — như trong 唇 môi, 震 rung) bên phải — trong người phụ nữ có cái đang cựa: có mang.



妊娠 にんしん — mang thai

胎 Thai bào thai

ON タイ KUN — NÉT 9 BỘ 肉 Nhục

月 thân thịt + **台** cái bệ (phần chỉ âm タイ) = **胎** bào thai

月 (thân thịt) bên trái, 台 (cái bệ, chỗ khởi đầu) bên phải — khối thịt đầu tiên, nền móng của một con người: bào thai.



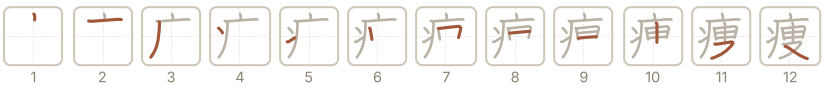
胎児 たいじ — thai nhi

Bài 36 Sinh nở, cơ thể biến đổi

痩 Sấu gầy

ON ソウ KUN や(せる) NÉT 12 BỘ 疒 Nạch

疒 (bệnh) trùm ngoài, bên trong là bàn tay 又 cầm cây đuốc soi tìm — ốm lâu, người gầy rộc như phải soi đèn mới thấy: gầy.



痩 痩 痩

痩身 そうしん — thân hình gầy, giảm béo

痩身 痩身

盲 Manh mù

ON モウ KUN — NÉT 8 BỘ 目 Mục

亡 mất (phần chỉ âm モウ) + **目** con mắt = **盲** mù

亡 (mất) đặt trên 目 (con mắt) — mắt mất ánh sáng: mù.



盲 盲 盲

盲点 もうてん — điểm mù, chỗ sơ hở

盲点 盲点

尿 Niệu nước tiểu

ON ニョウ KUN — NÉT 7 BỘ 尸 Thi

尸 thân người + **水** nước = **尿** nước tiểu

尸 (thân người) trên, 水 (nước) dưới — nước từ trong thân người chảy ra: nước tiểu.



尿 尿 尿

糖尿病 とうにょうびょう — bệnh tiểu đường

糖尿病 糖尿病

Bài 36 Sinh nở, cơ thể biến đổi

泌 Bí tiết ra · chỉ cần nhận mặt

ON ヒツ・ヒ KUN — NÉT 8 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 必 nhất định (phần chỉ âm ヒツ) = **泌** tiết ra · chỉ cần nhận mặt

氵 (nước) bên trái, 必 (nhất định) bên phải — nước nhất định phải rỉ ra: tiết ra.



泌 泌 泌

分泌 ぶんぴつ — tiết ra

分泌 分泌

唾 Thoá nước bọt · chỉ cần nhận mặt

ON ダ KUN つば NÉT 11 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + 垂 rủ xuống, nhỏ giọt (phần chỉ âm ダ) = **唾** nước bọt · chỉ cần nhận mặt

口 (miệng) bên trái, 垂 (rủ xuống, nhỏ giọt) bên phải — thứ nhỏ giọt từ miệng: nước bọt.



唾 唾 唾

唾液 だえき — nước bọt (từ y học)

唾液 唾液

嗅 Khứu ngửi · chỉ cần nhận mặt

ON キュウ KUN か(ぐ) NÉT 13 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + 臭 mùi (ở đây viết với 犬) = **嗅** ngửi · chỉ cần nhận mặt

口 (miệng) bên trái, bên phải là 臭 (mùi — mũi 自 trên con chó 犬) — con chó dí mũi vào hít mùi: ngửi.



嗅 嗅 嗅

嗅ぐ かぐ — ngửi

嗅ぐ 嗅ぐ

Bài 37 Ngủ, say, nghỉ ngơi

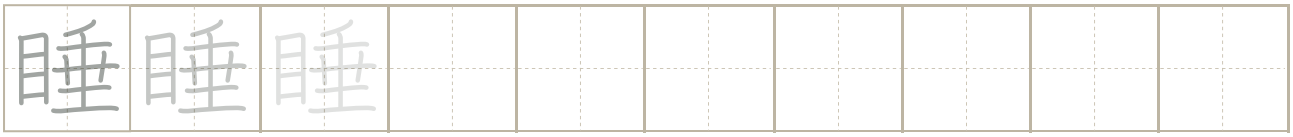
睡 Thuỵ ngủ

ON スイ KUN — NÉT 13 BỘ 目 Mục

目 mắt + **垂** rủ xuống (phần chỉ âm スイ) = **睡** ngủ

目 (mắt) bên trái, 垂 (rủ xuống) bên phải — mí mắt rủ xuống: ngủ.





熟睡 じゅくすい — ngủ say

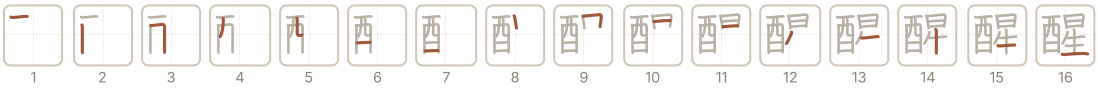


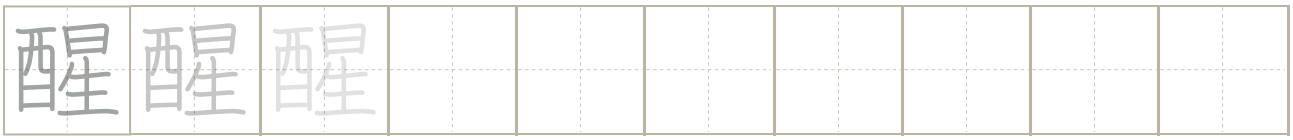
醒 Tỉnh tỉnh táo · chỉ cần nhận mặt

ON セイ KUN — NÉT 16 BỘ 酉 Dậu

酉 bình rượu + **星** ngôi sao (phần chỉ âm セイ) = **醒** tỉnh táo · chỉ cần nhận mặt

酉 (bình rượu) bên trái, 星 (ngôi sao) bên phải — say rượu xong, ngước lên thấy sao sáng thì tỉnh: tỉnh táo.





覚醒 かくせい — thức tỉnh, tỉnh táo hẳn



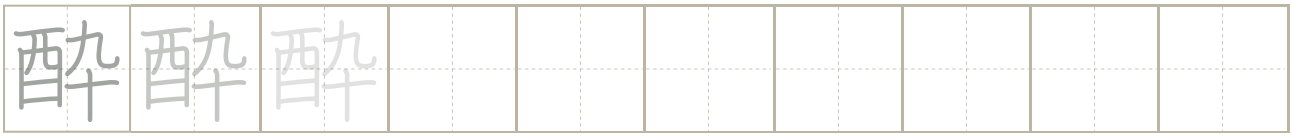
酔 Tuý say

ON スイ KUN よ(う) NÉT 11 BỘ 酉 Dậu

酉 bình rượu + **卒** hết, xong (phần chỉ âm スイ) = **酔** say

酉 (bình rượu) bên trái, 卒 (hết, xong — dạng gọn của 卒) bên phải — uống tới hết bình: say.





酔う よう — say



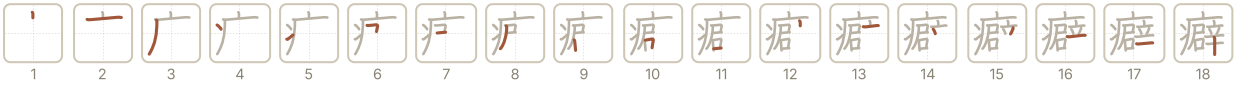
Bài 37 Ngủ, say, nghỉ ngơi

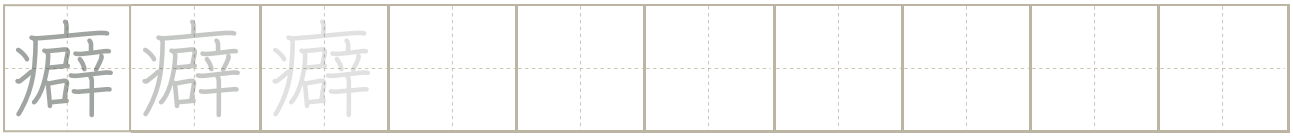
癖 Phích tật, thói quen

ON ヘキ KUN くせ NÉT 18 BỘ 疒 Nạch

疒 bệnh + 辟 lánh, lệch (phần chỉ âm ヘキ) = 癖 tật, thói quen

疒 (bệnh) trùm ngoài, bên trong là 辟 (lánh đi, lệch) — "bệnh" lệch nhỏ cứ lặp đi lặp lại: tật, thói quen.





口癖 くちぐせ — câu cửa miệng



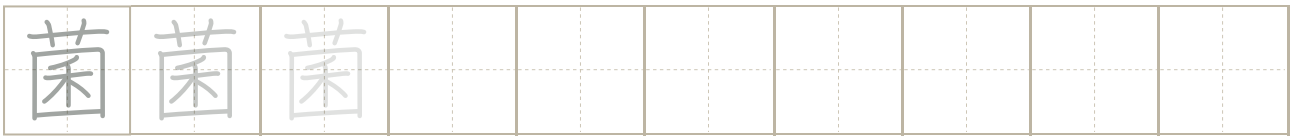
菌 Khuẩn vi khuẩn, nấm

ON キン KUN — NÉT 11 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 困 lúa trong kho tròn (phần chỉ âm キン) = 菌 vi khuẩn, nấm

艹 (cỏ) trên, dưới là 困 (lúa 禾 trong kho tròn 口) — lúa để lâu trong kho mọc mốc, mọc nấm: vi khuẩn, nấm.





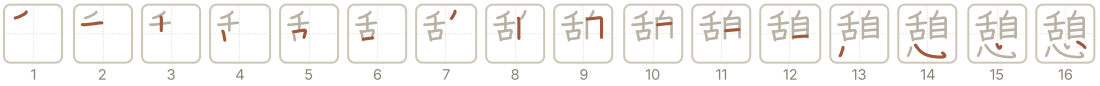
細菌 さいきん — vi khuẩn

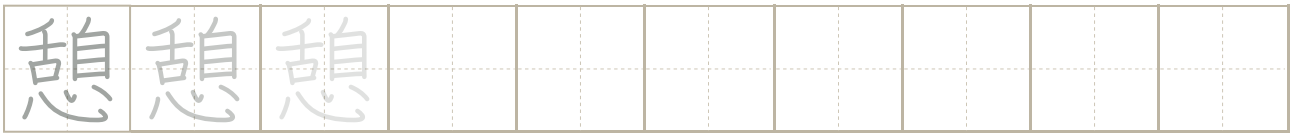


憩 Khế nghỉ ngơi

ON ケイ KUN いこ(い) NÉT 16 BỘ 心 Tâm

舌 (cái lưỡi) và 自 (cái mũi) trên 心 (lòng) — lưỡi nghỉ, mũi thở đều, lòng thư thái: nghỉ ngơi.





憩い いこい — sự thư thái, nơi nghỉ chân

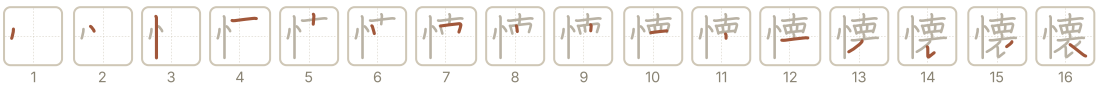


Bài 37 Ngủ, say, nghỉ ngơi

懐 Hoài trong lòng, hoài niệm

ON カイ KUN なつ(かしい)・ふところ NÉT 16 BỘ 心 Tâm

忄 (lòng) bên trái, bên phải là vạt áo 衣 ôm giọt nước mắt — ôm điều thương nhớ trong lòng áo: hoài niệm.



懐 懐 懐

懐かしい なつかしい — nhớ (cái đã qua), gợi nhớ

懐 か し い 懐 か し い

摩 Ma xoa, cọ xát

ON マ KUN — NÉT 15 BỘ 手 Thủ

麻 cây gai dưới mái (phần chỉ âm マ) + **手** bàn tay = **摩** xoa, cọ xát

Trên là 麻 (cây gai phơi dưới mái), dưới là 手 (bàn tay) — tay vò sợi gai cho mềm: xoa, cọ xát.



摩 摩 摩

摩擦 まさつ — va chạm, xích mích

摩 擦 摩 擦

孔 Khổng cái lỗ (瞳孔: đồng tử)

ON コウ KUN — NÉT 4 BỘ 子 Tử

子 (đứa trẻ) bên trái, bên phải là một nét cong như dòng sữa — đứa bé bú qua lỗ nhỏ: cái lỗ.



孔 孔 孔

瞳孔 どうこう — đồng tử

瞳 孔 瞳 孔

Ôn tập Cơ thể, y tế (1/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Trảo** · móng

2 **Tỉnh** · tỉnh táo · chỉ cần nhận mặt

3 **Mô** · màng

4 **Mi** · lông mày

5 **Dương** · ung nhọt · chỉ cần nhận mặt

6 **Trửu** · khuỷu tay

7 **Sấu** · gầy

8 **Phu** · da

9 **Tuý** · say

10 **Tuỷ** · tuỷ · chỉ cần nhận mặt

11 **Đồng** · con ngươi

12 **Hội** · vỡ, loét

13 **Hiếp** · nách, bên cạnh

14 **Manh** · mù

Ôn tập Cơ thể, y tế (2/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Vĩ** · đuôi

16 **Phích** · tật, thói quen

17 **Phương** · mỡ

18 **Giáp** · má

19 **Ngạnh** · tắc (nhồi máu)

20 **Cổ** · đùi, háng

21 **Niệu** · nước tiểu

22 **Can** · gan

23 **Khuẩn** · vi khuẩn, nấm

24 **Chi** · mỡ, dầu

25 **Thần** · môi

26 **Tắc** · lấp, tắc

27 **Khao** · mông

28 **Bí** · tiết ra · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Cơ thể, y tế (3/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Đảm** · mật, gan dạ

30 **Khế** · nghỉ ngơi

31 **Dịch** · dịch bệnh

32 **Ngạc** · cằm, hàm · chỉ cần nhận mặt

33 **Tật** · bệnh, nhanh

34 **Đỗng** · thân mình

35 **Thoá** · nước bọt · chỉ cần nhận mặt

36 **Thận** · thận

37 **Hoài** · trong lòng, hoài niệm

38 **Đậu** · bệnh đậu mùa · chỉ cần nhận mặt

39 **Yết** · họng · chỉ cần nhận mặt

40 **Nhâm** · có thai

41 **Chi** · tay chân

42 **Khứu** · ngửi · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Cơ thể, y tế (4/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

43 **Tuyến** · tuyến (tuyến lệ…) · chỉ cần nhận mặt

44 **Ma** · xoa, cọ xát

45 **Lỵ** · tiêu chảy

46 **Hầu** · cổ họng

47 **Thần** · có mang · chỉ cần nhận mặt

48 **Tích** · xương sống · chỉ cần nhận mặt

49 **Thuỵ** · ngủ

50 **Bào** · tế bào

51 **Khổng** · cái lỗ (瞳孔: đồng tử)

52 **Thũng** · sưng

53 **Tất** · đầu gối

54 **Thai** · bào thai

Đáp án trang ôn tập

Chặng 4 · Cơ thể, y tế

1. 爪 Trảo
2. 醒 Tỉnh
3. 膜 Mô
4. 眉 Mi
5. 瘍 Dương
6. 肘 Trửu
7. 痩 Sấu
8. 膚 Phu
9. 酔 Tuý
10. 髄 Tuỷ
11. 瞳 Đồng
12. 潰 Hội
13. 脇 Hiếp
14. 盲 Manh
15. 尾 Vĩ
16. 癖 Phích
17. 肪 Phương
18. 頬 Giáp
19. 梗 Ngạnh
20. 股 Cổ
21. 尿 Niệu
22. 肝 Can
23. 菌 Khuẩn
24. 脂 Chi
25. 唇 Thần
26. 塞 Tắc
27. 尻 Khao
28. 泌 Bí
29. 胆 Đảm
30. 憩 Khế
31. 疫 Dịch
32. 顎 Ngạc
33. 疾 Tật
34. 胴 Đỗng
35. 唾 Thoá
36. 腎 Thận
37. 懐 Hoài
38. 痘 Đậu
39. 咽 Yết
40. 妊 Nhâm
41. 肢 Chi
42. 嗅 Khứu
43. 腺 Tuyến
44. 摩 Ma
45. 痢 Lỵ
46. 喉 Hầu
47. 娠 Thần
48. 脊 Tích
49. 睡 Thuỵ
50. 胞 Bào
51. 孔 Khổng
52. 腫 Thũng
53. 膝 Tất
54. 胎 Thai

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

54

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.